

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý IV năm 2009 của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hà Tiên (gọi tắt là công ty)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2.Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Căn cứ vào Quyết định số 41/UBCK – YPNY ngày 07 tháng 12 năm 2005 của UBCK Nhà nước về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên, Công ty đã được giảm 50 % thuế TNDN trong 02 năm 2006, 2007

Năm 2009, Công Ty phải nộp 100 % thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty thuộc diện doanh nghiệp vừa và nhỏ nên được giảm 30 % thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2009.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Năm 2009 là năm tài chính thứ 10 của Công Ty.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thuỷ	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ : Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải của Công Ty được phân bổ đều trong năm, không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ.

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng .

3. Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ kết toán gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại, hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Việc phát hành , mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ, chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông

7. Doanh thu và và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận.

Tổng doanh thu vận tải thực hiện trong kỳ là 27.887.883.298 đ, được phân tích theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

- Doanh thu vận tải thủy : 20.059.313.286 đ
- Doanh thu vận tải bộ : 7.828.570.012 đ

Trong Quý này Công ty đạt :

LN trước thuế : 1.710.104.041 đ

LN sau thuế : 1.396.307.431 đ

Lũy kế cả năm 2009 Công ty đạt:

LN trước thuế : 28.575.739.731 đ

LN sau thuế: 23.624.826.111 đ đạt 173,48 % KH cả năm

So sánh lợi nhuận Quý 4/ 2009 với Quý 3 / 2009 :

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 4 / 2009	QUÝ 3 / 2009	TỶ LỆ (%)
1	Doanh thu thuần	27.887.883.298	25.214.549.843	
2	Giá vốn hàng bán	28.718.047.669	17.721.874.475	
3	Lợi nhuận gộp	(830.164.371)	7.492.675.368	
4	Doanh thu hoạt động TC	2.912.682.730	2.232.953.372	
5	Chi phí tài chính	(2.251.129.700)	418.500	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.623.544.018	1.638.262.477	

7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.710.104.041	8.086.947.763	
8	Lợi nhuận khác			
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.710.104.041	8.086.947.763	
10	Thuế TNDN	313.796.610	1.415.215.859	
11	Lợi nhuận sau thuế	1.396.307.431	6.671.731.901	79,07

Theo kết quả Sản xuất Kinh doanh Quý 4 / 2009 giảm 5.2 tỷ đồng (tương đương giảm 79,07 %) so với Quý 3 / 2009 là do :

- Trong Quý 4 / 2009, Công ty đẩy mạnh công tác sửa chữa lớn, giá trị sửa chữa lớn quý này chiếm khoảng 80 % giá trị sửa chữa lớn cả năm, dẫn đến chi phí trong giá thành tăng.
- Đối với chi phí quản lý, biến động tăng là do Công ty sửa chữa lại trụ sở Văn phòng làm việc. Ngoài ra, Công ty trang bị thêm hệ thống IT và thay mới các thiết bị văn phòng.
- Trong quý này, Thị trường chứng khoán có sự điều chỉnh giảm mạnh dẫn đến giá cổ phiếu sụt giảm đáng kể, nên Công ty chỉ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán với tổng mức là **2.251.129.700 đồng**

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả Sản xuất Kinh doanh Quý 4 / 2009

8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác :

- **Nhìn chung cả năm 2009, Công ty vẫn duy trì hoạt động SXKD rất tốt, với kết quả tài chính khả quan, Công ty đạt Lợi nhuận sau thuế là : 23,6 tỷ đồng bằng 23.41 % so với vốn điều lệ và bằng 173,48 % KH cả năm**

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2009 của Công Ty.

TP HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

TRẦN MINH HUY